

Số: /2018/QH14

DỰ THẢO 2

LUẬT CHĂN NUÔI

*Căn cứ Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Chăn nuôi.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi chăn nuôi, sản xuất chăn nuôi, động vật làm cảnh và động vật bán hoang dã gây nuôi, chế biến, xuất nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi; trách nhiệm quản lý nhà nước về chăn nuôi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam phải chấp hành luật này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; giống vật nuôi phải có số lượng nhất định để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

Sản phẩm giống gồm tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và các vật liệu di truyền giống khác.

2. Nguồn gen vật nuôi là những động vật sống hoàn chỉnh và các sản phẩm giống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hay tham gia tạo ra giống vật nuôi mới.

3. Bảo tồn nguồn gen vật nuôi là việc bảo vệ và duy trì các nguồn gen vật nuôi.

4. Giống vật nuôi mới là giống mới được tạo ra trong nước hoặc giống mới được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.

5. Giống vật nuôi thuần chủng là giống ổn định về di truyền và năng suất; giống nhau về kiểu gen, ngoại hình và khả năng kháng bệnh.

6. Đàn giống cụ kỵ đối với gia súc, đàn giống dòng thuần đối với gia cầm là đàn giống vật nuôi thuần chủng hoặc đàn giống đã được chọn, tạo, nuôi dưỡng để sản xuất ra đàn giống ông bà.

7. Đàn giống ông bà là đàn giống vật nuôi nhân từ đàn giống cụ kỵ đối với gia súc, đàn giống dòng thuần đối với gia cầm để sản xuất ra đàn giống bố mẹ.

8. Đàn giống bố mẹ là đàn giống vật nuôi nhân từ đàn giống ông bà để sản xuất ra giống thương phẩm.

9. Đàn thương phẩm là đàn vật nuôi được sinh ra từ đàn giống bố mẹ hoặc từ đàn nhân giống.

10. Giống giả là giống có chất lượng không đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên của giống hoặc có nhãn, bao bì giả mạo tên nhãn, bao bì của người sản xuất hoặc của thương nhân khác.

11. Chọn giống là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật để chọn lọc và giữ lại làm giống những cá thể có đặc điểm có lợi đáp ứng yêu cầu của con người.

12. Tạo dòng, giống là việc chọn và phối giống hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật di truyền khác để tạo ra một dòng, một giống mới.

13. Cải tạo giống là việc làm thay đổi một hoặc nhiều đặc tính của giống hiện có bằng cách cho phối giống để có các đặc tính tương ứng tốt hơn.

14. Kiểm tra năng suất cá thể là việc đánh giá năng suất, chất lượng của con giống trước khi đưa vào sử dụng.

15. Khảo nghiệm giống vật nuôi là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định giống vật nuôi mới nhập khẩu lần đầu hoặc giống vật nuôi mới được tạo ra trong nước nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của giống đó.

16. Giống vật nuôi có gen đã bị biến đổi là giống vật nuôi có mang một tổ hợp vật liệu di truyền (ADN) mới thông qua việc sử dụng công nghệ sinh học hiện đại.

17. Giống vật nuôi nhân bản vô tính là giống vật nuôi được tạo ra bằng kỹ thuật nhân bản từ một tế bào sinh dưỡng.

18. Động vật làm cảnh là những loại động vật dùng để nuôi làm cảnh, không thuộc Danh mục các loại vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và không nằm trong Danh mục động vật nguy cấp cần bảo tồn.

19. Nhận dạng cá thể là hình thức xác minh đặc tính của một cá thể, phân biệt cá thể này với cá thể khác trong quần thể, dưới hình thức một thẻ nhỏ có đánh số hoặc mã vạch hoặc sử dụng bằng chip điện tử hoặc đánh số trực tiếp trên con vật và thường được gọi là thẻ nhận dạng cá thể.

20. Cơ sở chăn nuôi là các trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi có hoạt động chăn nuôi, ấp trứng, hoặc nhân giống .

21. Hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ: là các cá nhân, hộ gia đình có chăn nuôi theo phương thức truyền thống, quy mô chăn nuôi nhỏ, mang tính tự cung, tự cấp, tự sản, tự tiêu.

22. Thức ăn chăn nuôi là những sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến, bảo quản, bao gồm: nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hay thức ăn đơn, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, phụ gia thức ăn chăn nuôi, premix, hoạt chất và chất mang.

a) Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hay thức ăn đơn là thức ăn dùng để cung cấp một hoặc nhiều chất dinh dưỡng trong khẩu phần ăn cho vật nuôi;

b) Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh là hỗn hợp của nhiều nguyên liệu thức ăn được phối chế theo công thức nhằm đảm bảo có đủ các chất dinh dưỡng để duy trì đời sống và khả năng sản xuất của vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất mà không cần thêm bất kỳ loại thức ăn nào khác ngoài nước uống;

c) Thức ăn đậm đặc là hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có hàm lượng các chất dinh dưỡng cao hơn nhu cầu vật nuôi và dùng để pha trộn với các nguyên liệu khác tạo thành thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh;

d) Thức ăn bổ sung là nguyên liệu đơn hay hỗn hợp của nhiều nguyên liệu cho thêm vào khẩu phần ăn để cân đối các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể vật nuôi;

đ) Phụ gia thức ăn chăn nuôi là chất có hoặc không có giá trị dinh dưỡng được bổ sung vào thức ăn chăn nuôi trong quá trình chế biến, xử lý nhằm duy trì hoặc cải thiện đặc tính nào đó của thức ăn chăn nuôi;

e) Premix là loại thức ăn bổ sung gồm hỗn hợp của một hay nhiều hoạt chất cùng với chất mang;

g) Hoạt chất là chất vi dinh dưỡng hoặc chất kích thích sinh trưởng, kích thích sinh sản hoặc chất có chức năng sinh học khác được đưa vào cơ thể vật nuôi bằng thức ăn hay nước uống;

h) Chất mang là chất vật nuôi ăn được dùng để trộn với hoạt chất trong premix nhưng không ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi.

23. Sản xuất thức ăn chăn nuôi là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động sản xuất, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển thức ăn chăn nuôi.

24. Gia công thức ăn chăn nuôi là quá trình thực hiện một hoặc toàn bộ các công đoạn sản xuất thức ăn chăn nuôi để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt hàng.

25. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi là tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích thương mại.

26. Thức ăn chăn nuôi mới là thức ăn lần đầu tiên được nhập khẩu hoặc được phát hiện và sản xuất tại Việt Nam có chứa các hoạt chất chưa qua khảo nghiệm ở Việt Nam.

27. Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thức ăn chăn nuôi là các điều kiện và biện pháp cần thiết để bảo đảm thức ăn chăn nuôi không gây hại cho sức khoẻ của vật nuôi, con người sử dụng sản phẩm vật nuôi và môi trường.

28. Chất chính trong thức ăn chăn nuôi là chất quyết định công dụng và bản chất của sản phẩm, cụ thể:

a) Chất chính trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho gia súc, gia cầm là protein thô và lysine tổng số;

b) Chất chính trong các loại nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi khác là các chất quyết định bản chất, công dụng của sản phẩm do nhà sản xuất công bố và được ghi trên nhãn mác của sản phẩm hoặc tài liệu kỹ thuật kèm theo.

29. Khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là việc kiểm tra, xác định các đặc tính, hiệu lực, độ an toàn với môi trường và vật nuôi tại cơ sở khảo nghiệm.

30. Chế phẩm sinh học dùng để xử lý chất thải chăn nuôi là sản phẩm có nguồn gốc sinh học dùng để xử lý chất thải chăn nuôi.

31. Vi sinh vật dùng để xử lý chất thải chăn nuôi là vi khuẩn, nguyên sinh đơn bào, nấm mốc, nấm men và một số vi sinh vật khác dùng trong xử lý chất thải chăn nuôi.

32. Hóa chất dùng để xử lý chất thải chăn nuôi là sản phẩm có nguồn gốc hóa học dùng để xử lý chất thải chăn nuôi.

33. Chất thải vật nuôi: bao gồm phân vật nuôi, thức ăn thừa, chất độn chuồng, nước rửa chuồng và dụng cụ chăn nuôi, nước từ hệ thống làm mát chuồng trại, nước mưa từ cơ sở chăn nuôi và các vật liệu khác bị ô nhiễm từ cơ sở chăn nuôi.

34. Hệ số đơn vị vật nuôi là một hằng số đã được xác định dựa trên tỷ số giữa khối lượng vật nuôi sống trên một đơn vị vật nuôi.

35. Mật độ chăn nuôi được tính bằng tổng số đơn vị vật nuôi trên một héc ta đất sản xuất nông nghiệp.

36. Khoảng cách của cơ sở chăn nuôi là đường thẳng gần nhất từ chuồng nuôi hoặc hệ thống lưu giữ, xử lý chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới xác định của chủ sở hữu bị tác động.

37. Động vật bán hoang dã gây nuôi là các loại động vật có nguồn gốc từ động vật hoang dã mà sự tồn tại và phát triển của chúng là kết quả của quá trình

chăn nuôi có chủ đích của con người (không bao gồm động vật hoang dã được khai thác từ tự nhiên).

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển chăn nuôi phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội trong phạm vi cả nước và của từng địa phương.

2. Phát triển ngành chăn nuôi phải phù hợp với cơ chế thị trường, tạo sản phẩm cạnh tranh, gắn với đảm bảo hệ sinh thái, an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3. Bảo tồn và phát huy các giống bản địa, khai thác và phát triển hợp lý các nguồn gen vật nuôi quý, kết hợp với ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới trong chăn nuôi; nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, tăng tính cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

4. Tạo điều kiện thuận lợi tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh chăn nuôi thuộc mọi thành phần kinh tế.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về chăn nuôi

1. Trong từng thời kỳ, Nhà nước có chính sách cụ thể đầu tư cho các hoạt động sau đây:

a) Đầu tư cho thu thập, bảo tồn và phát triển nguồn gen giống vật nuôi, nghiên cứu chọn tạo, nhân giống, các nghiên cứu về dinh dưỡng, thức ăn chăn nuôi;

b) Đầu tư nghiên cứu khoa học cơ bản; đào tạo, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về chọn giống, nhân giống và nghiên cứu về dinh dưỡng, chế biến thức ăn chăn nuôi.

2. Trong từng thời kỳ, Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các hoạt động sau đây:

a) Hỗ trợ nâng cao năng lực các phòng phân tích phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chất lượng thức ăn chăn nuôi; hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát chất lượng, hoạt động chỉ định, chứng nhận và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thức ăn chăn nuôi;

b) Hỗ trợ quy hoạch vùng chăn nuôi gắn với nhu cầu thị trường, đảm bảo khả năng xử lý chất thải, bảo đảm an toàn môi trường để phát triển bền vững;

c) Hỗ trợ quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; khuyến khích khai thác và chế biến các loại thức ăn bổ sung từ nguồn nguyên liệu trong nước, giảm nhập khẩu;

d) Hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch để sơ chế và bảo quản nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước;

đ) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho hệ thống quản lý ngành chăn nuôi;

e) Hỗ trợ nuôi giữ, nhập khẩu các giống thuần chủng, giống cao sản, giống gốc;

g) Hỗ trợ cho việc sản xuất chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học và chăn nuôi công nghệ cao, khuyến nông chăn nuôi;

h) Hỗ trợ việc phục hồi giống vật nuôi sau thiên tai; hỗ trợ bảo hiểm vật nuôi;

3. Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế, xã hội đầu tư, nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về phát triển bền vững ngành chăn nuôi.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Hợp tác quốc tế về chăn nuôi

Nội dung hợp tác quốc tế về chăn nuôi bao gồm:

1. Ký kết, gia nhập và thực hiện các thỏa thuận, điều ước quốc tế trong lĩnh vực chăn nuôi.

2. Đào tạo nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong lĩnh vực chăn nuôi.

3. Hợp tác trao đổi nguồn gen quý hiếm và các giống vật nuôi, giống cây thức ăn gia súc có năng suất, chất lượng cao.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Chăn nuôi trong nội thành, nội thị, trừ các động vật làm cảnh.

2. Chăn nuôi quy mô trang trại, chăn nuôi tập trung, công nghiệp trong khu dân cư.

3. Giết mổ nhằm mục đích thương mại dưới bất kỳ hình thức nào trong các khu vực nội thành, nội thị.

4. Chăn nuôi các giống gia súc, gia cầm, động vật có trong Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh.

5. Sản xuất, kinh doanh, sử dụng, xuất nhập khẩu các loại nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, hoá chất, hoá dược, kháng sinh có trong Danh mục cấm sản xuất, kinh doanh.

6. Tổ chức sản xuất, chăn nuôi khi không đủ các điều kiện quy định tại Điều 17, Điều 39, Điều 63 của Luật này.

7. Sản xuất, kinh doanh chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi có gây hại, gây mất an toàn cho sức khỏe con người, nguồn gen vật nuôi, môi trường, hệ sinh thái.

8. Sản xuất, kinh doanh giống giả, giống vật nuôi không đạt tiêu chuẩn chất lượng.

9. Chăn nuôi, khai thác ở hộ gia đình các loài động vật hoang dã có tên trong Danh mục các loài động vật hoang dã nguy cấp.

10. Phá hoại, chiếm đoạt nguồn gen vật nuôi, xuất khẩu, nhập khẩu trái phép nguồn gen vật nuôi quý hiếm.

11. Công bố tiêu chuẩn chất lượng, quảng cáo, thông tin sai sự thật về giống vật nuôi.

Điều 8. Trách nhiệm, quyền của tổ chức, cá nhân chăn nuôi và sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chăn nuôi:

a) Thực hiện đăng ký chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp huyện; chăn nuôi hộ gia đình quy mô nhỏ phải khai báo với Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Công bố tiêu chuẩn chất lượng giống vật nuôi khi sản xuất, kinh doanh;

c) Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ môi trường trong chăn nuôi, xử lý chất thải an toàn trước khi đưa ra ngoài khu vực chăn nuôi. Không được gây ô nhiễm đến môi trường, nguồn nước, khu dân cư. Không được xả các chất thải khi chưa được xử lý an toàn ra môi trường;

d) Chi trả các chi phí lấy mẫu và kiểm nghiệm, quan trắc, giám sát môi trường, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường;

đ) Thu hồi, xử lý giống vật nuôi không bảo đảm chất lượng. Trong trường hợp phải tiêu huỷ giống vật nuôi thì phải chi trả toàn bộ chi phí cho việc tiêu huỷ và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu huỷ hàng hoá theo quy định của pháp luật;

e) Tái xuất, tiêu huỷ giống vật nuôi nhập khẩu không đảm bảo chất lượng;

g) Bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra thiệt hại cho người mua con giống theo quy định của pháp luật về dân sự;

h) Thống kê, báo cáo tình hình chăn nuôi khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

i) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi:

a) Công bố tiêu chuẩn chất lượng, công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định;

b) Ghi và lưu nhật ký quá trình sản xuất trong thời gian 1 năm;

c) Thực hiện phân tích, kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi sản xuất; lưu kết quả kiểm nghiệm và lưu mẫu nguyên liệu, sản phẩm; bảo quản các mẫu lưu trong thời gian 30 ngày kể từ khi hết hạn sử dụng sản phẩm;

d) Thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn hàng hoá, bao bì hoặc tài liệu kèm theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hoá;

đ) Thu hồi, xử lý hàng hoá thức ăn chăn nuôi không đảm bảo chất lượng và đền bù thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi;

e) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về điều kiện sản xuất và chất lượng hàng hoá theo quy định của pháp luật;

g) Báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về các hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi.

3. Trách nhiệm của người sử dụng thức ăn chăn nuôi:

a) Tuân thủ các quy định của Nhà nước và hướng dẫn của nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi về việc vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng thức ăn chăn nuôi;

b) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về chất lượng thức ăn chăn nuôi của các cơ quan quản lý;

c) Phối hợp xử lý tiêu hủy các sản phẩm thức ăn chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi vi phạm về chất lượng và an toàn theo quy định của pháp luật;

d) Ghi nhật ký sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh nhằm mục đích phòng bệnh, trị bệnh theo quy định.

4. Quyền của người chăn nuôi và sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi:

a) Được quyền sản xuất, kinh doanh các giống vật nuôi không có trong Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất kinh doanh;

b) Được quyền sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi không có trong Danh mục cấm sản xuất kinh doanh;

c) Chủ động công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm sản xuất;

d) Được hỗ trợ thiệt hại, khôi phục sản xuất khi bị thiên tai, bệnh dịch theo chế độ của nhà nước;

đ) Khiếu nại về kết quả xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng thức ăn chăn nuôi

5.1. Người sử dụng thức ăn chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Được sử dụng các loại thức ăn chăn nuôi đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm đối với sức khỏe vật nuôi, con người và môi trường;

b) Được thông tin đầy đủ về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, giá cả và hướng dẫn sử dụng các loại thức ăn chăn nuôi;

c) Tham gia chương trình tập huấn nâng cao kiến thức về sử dụng hợp lý thức ăn chăn nuôi;

d) Được quyền từ chối sự kiểm tra, thanh tra nếu các thủ tục thanh, kiểm tra của cơ quan kiểm tra không phù hợp với pháp luật;

đ) Được quyền khiếu nại kết luận và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

5. 2. Người sử dụng thức ăn chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các quy định của Nhà nước và hướng dẫn của nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi về việc vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng thức ăn chăn nuôi. Không sử dụng các chất cấm trong chăn nuôi;

b) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về an toàn thực phẩm của thức ăn chăn nuôi của các cơ quan quản lý;

c) Phối hợp xử lý tiêu hủy các sản phẩm thức ăn chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi vi phạm an toàn theo quy định của pháp luật;

d) Ghi nhật ký sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh nhằm mục đích phòng bệnh, trị bệnh theo quy định.

Chương II **QUẢN LÝ GIỐNG VẬT NUÔI**

Mục 1

BẢO TỒN NGUỒN GEN;

NGHIÊN CỨU, CHỌN, TẠO GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 9. Quản lý nguồn gen giống vật nuôi

1. Nguồn gen giống vật nuôi do Nhà nước thống nhất quản lý.
2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý, bảo tồn, phát triển nguồn gen giống vật nuôi tại địa phương.

Điều 10. Nội dung bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi

1. Điều tra, khảo sát và thu thập nguồn gen giống vật nuôi phù hợp với tính chất và đặc điểm của từng loài vật nuôi.
2. Bảo tồn lâu dài và an toàn nguồn gen đã được xác định phù hợp với đặc tính sinh học cụ thể của từng giống vật nuôi.
3. Đánh giá nguồn gen theo các chỉ tiêu sinh học và giá trị sử dụng.
4. Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin tư liệu nguồn gen giống vật nuôi.
5. Phương thức bảo tồn nguồn gen vật nuôi:
 - a) Bảo tồn tại nơi phát hiện nguồn gen (Bảo tồn nguyên vị hoặc tại chỗ);
 - b) Bảo tồn tập trung (Bảo tồn chuyển vị hoặc chuyển chỗ);
 - c) Bảo tồn dưới dạng vật liệu di truyền trong phòng thí nghiệm.

Điều 11. Thu thập, bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm

1. Nhà nước đầu tư và hỗ trợ cho việc thu thập, bảo tồn nguồn gen, xây dựng cơ sở lưu giữ nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm

1. Tổ chức, cá nhân được trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm để phục vụ cho việc nghiên cứu, chọn, tạo giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm có trong Danh mục *nguồn gen* quý hiếm cần bảo tồn để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng ý.

3. Tổ chức, cá nhân trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm phải thực hiện các quy định pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường của Việt Nam.

4. Việc cung cấp, trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Khi trao đổi quốc tế nguồn gen quý hiếm do Việt Nam cung cấp thuộc quyền tác giả của Việt Nam để phổ biến trong sản xuất hoặc tạo ra giống mới, Việt Nam được hưởng quyền tác giả theo quy định của Công ước quốc tế mà hai bên là các nước thành viên của Công ước quốc tế đó.

Điều 13. Giống vật nuôi có gen đã bị biến đổi và giống vật nuôi nhân bản vô tính

Việc nghiên cứu, chọn, tạo, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, sử dụng, trao đổi quốc tế và các hoạt động khác đối với giống vật nuôi có gen đã bị biến đổi, giống vật nuôi nhân bản vô tính được thực hiện theo quy định của Chính phủ Việt Nam.

Điều 14. Thủ tục trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm nộp 01 (một) bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thành phần hồ sơ gồm:

1. Đơn đăng ký xuất, nhập khẩu nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm.
2. Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm cần trao đổi.
3. Các văn bản có liên quan đến xuất khẩu hoặc nhập khẩu nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm; Dự án hợp tác nghiên cứu hoặc Hợp đồng hợp tác nghiên cứu.
4. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm

định và ra quyết định đồng ý hoặc không đồng ý cho phép trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các loại biểu mẫu xin phép trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm cho tổ chức, cá nhân.

Điều 15. Nghiên cứu, chọn, tạo giống vật nuôi

1. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động nghiên cứu và chọn, tạo, nhân giống nhằm tạo các giống vật nuôi, các tổ hợp lai mới có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của Việt Nam và hỗ trợ hoạt động khảo nghiệm.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nghiên cứu, chọn tạo, bảo tồn nguồn gen, nhân giống vật nuôi trên phạm vi toàn quốc phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh ngành chăn nuôi.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nhu cầu thực tế địa phương xây dựng các chương trình, dự án nghiên cứu, chọn, tạo giống vật nuôi áp dụng trên địa bàn của tỉnh phù hợp với yêu cầu của địa phương.

4. Tổ chức, cá nhân có năng lực xây dựng, đề xuất các chương trình, dự án nghiên cứu, chọn, tạo giống vật nuôi trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định.

5. Chính phủ quy định cụ thể về chính sách hỗ trợ, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, chọn, tạo giống vật nuôi.

Mục 2

SẢN XUẤT, KINH DOANH GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 16. Danh mục giống vật nuôi

1. Danh mục giống vật nuôi gồm:

a) Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh: gồm các vật nuôi, động vật có nguy cơ xâm hại đến môi trường, sinh thái và đa dạng sinh học.

Các giống vật nuôi, động vật có trong Danh mục này không được phép sản xuất, kinh doanh.

b) Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu gồm các giống vật nuôi thuần chủng, động vật quý hiếm, đặc trưng và là lợi thế của Việt Nam.

c) Danh mục giống vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn: gồm các giống vật nuôi, động vật có nguồn gen quý hiếm cần bảo tồn hoặc số lượng còn rất ít có nguy cơ tuyệt chủng.

2. Giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh được xác định trên cơ sở:

a) Kết quả khảo nghiệm được Hội đồng khoa học chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá;

b) Đánh giá các nguy cơ xâm hại do Hội đồng khoa học chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp tổ chức đánh giá.

3. Chính phủ ban hành Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu và Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn.

4. Việc bổ sung hoặc đưa ra khỏi các Danh mục được thực hiện hàng năm do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào các kết quả khảo nghiệm, đánh giá nguy cơ và tình hình thực tế đề xuất Chính phủ quyết định ban hành.

Mục 3

SẢN XUẤT, KINH DOANH TINH, PHÔI, TRỨNG GIỐNG, ẤU TRÙNG

Điều 17. Điều kiện cơ sở sản xuất, kinh doanh tinh, phôi, trứng giống và ấu trùng

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tinh đực giống trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa để thụ tinh nhân tạo phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 63 của Luật này;

b) Đực giống đã được kiểm tra năng suất cá thể, có lý lịch rõ ràng, có hồ sơ theo dõi giống;

c) Cái giống cho phôi phải có nguồn gốc từ các cơ sở nhân giống, đã được kiểm dịch;

d) Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ đào tạo về kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh cấp;

đ) Trong thời gian khai thác tinh, đực giống phải được kiểm tra và ghi chép theo dõi các chỉ tiêu chất lượng;

e) Không được khai thác, sử dụng tinh của đực giống và trứng, phôi của cái giống trong khu vực đang có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y.

2. Đực giống để phối giống trực tiếp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được sản xuất từ các cơ sở nhân giống đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 63 của Luật này;

b) Đực giống có nguồn gốc rõ ràng, có hồ sơ theo dõi giống, đã được kiểm dịch thú y;

c) Không phối giống trực tiếp trong khu vực khi có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y;

3. Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh đực giống để phối giống trực tiếp phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Khai báo kinh doanh đực giống với Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Đực giống đã được kiểm tra năng suất cá thể;

c) Đực giống phải có nguồn gốc rõ ràng, có hồ sơ theo dõi, đã được kiểm dịch;

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quy định thời gian sử dụng đối với các loại đực giống sản xuất.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trứng giống và ấu trùng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Cơ sở kinh doanh trứng giống và ấu trùng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 63 của Luật này;

b) Trứng giống, ấu trùng chỉ được khai thác từ giống vật nuôi thuần chủng, đàn giống cụ kỵ đối với gia súc, đàn dòng thuần đối với gia cầm, đàn giống ông bà, đàn giống bố mẹ;

c) Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ đào tạo về kỹ thuật ấp trứng, công nghệ nhân giống;

d) Không được kinh doanh trứng giống và ấu trùng trong khu vực đang có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y.

Mục 4

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 18. Nguyên tắc quản lý chất lượng giống vật nuôi

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và xuất, nhập khẩu giống vật nuôi phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và người tiêu dùng về chất lượng giống vật nuôi của cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu thông qua việc công bố tiêu chuẩn chất lượng giống vật nuôi.

Điều 19. Công bố tiêu chuẩn chất lượng giống vật nuôi

1. Tổ chức, cá nhân phải công bố tiêu chuẩn chất lượng giống vật nuôi trong quá trình sản xuất, kinh doanh, xuất, nhập khẩu. Trình tự và thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng giống vật nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết các chỉ tiêu chất lượng giống vật nuôi bắt buộc phải công bố.

Điều 20. Lập hồ sơ, lưu giữ và công bố hồ sơ giống vật nuôi

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất, nhập khẩu giống vật nuôi phải lập hồ sơ và công bố hồ sơ, lý lịch, hệ phả giống vật nuôi do cơ sở sản xuất, kinh doanh, xuất, nhập khẩu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thời gian lưu giữ hồ sơ giống vật nuôi tùy theo từng giống vật nuôi.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Quy định các biểu mẫu hồ sơ giống vật nuôi bắt buộc phải công bố;

b) Quy định thời gian lưu giữ hồ sơ đối với từng giống vật nuôi.

Điều 21. Xuất bán giống vật nuôi

Tổ chức, cá nhân khi xuất bán giống vật nuôi phải thể hiện trên nhãn mác hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo và cung cấp cho người mua các thông tin sau đây:

1. Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Số lượng vật nuôi xuất bán.

3. Bảng công bố tiêu chuẩn chất lượng.

4. Hồ sơ, lý lịch, hệ phả con giống.

5. Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

6. Quy trình chăn nuôi.?

Điều 22. Nhãn giống vật nuôi

1. Giống vật nuôi có bao bì chứa đựng khi kinh doanh phải được ghi nhãn với nội dung như sau:

a) Tên giống vật nuôi;

b) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh;

c) Định lượng giống vật nuôi;

d) Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu;

đ) Tuổi của vật nuôi;

e) Hướng dẫn bảo quản và sử dụng.

2. Giống vật nuôi không có bao bì chứa đựng (trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, ngựa giống, đà điểu):

a) Có nhận dạng cá thể;

b) Có hồ sơ, lý lịch con giống kèm theo, trong đó ghi rõ tên giống, xuất xứ, các chỉ tiêu chất lượng, quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng.

Điều 23. Quảng cáo giống vật nuôi

1. Chỉ được quảng cáo giống vật nuôi không có trong Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh.
2. Nội dung quảng cáo phải bảo đảm tính trung thực, chính xác, rõ ràng, không được gây hiểu lầm và gây thiệt hại cho người sử dụng.
3. Nội dung quảng cáo giống vật nuôi phải có xác nhận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 5

XUẤT, NHẬP KHẨU GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM DI TRUYỀN

Điều 24. Nhập khẩu giống vật nuôi và các sản phẩm di truyền

1. Tổ chức, cá nhân được tự do nhập khẩu giống vật nuôi không có trong Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không phải xin phép, chỉ phải thực hiện kiểm dịch.
2. Các sản phẩm di truyền như tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng của các giống vật nuôi không có trong Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam được tự do nhập khẩu không phải xin phép, chỉ phải thực hiện kiểm dịch.
3. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu hoặc xuất khẩu vào Việt Nam phải công bố tiêu chuẩn chất lượng, có hồ sơ, lý lịch, hệ phả con giống và giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc giấy chứng nhận lưu hành tự do sản phẩm.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chất lượng giống; chất lượng tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng nhập khẩu.

4. Nhập khẩu giống vật nuôi và các sản phẩm di truyền của chúng mà có trong Danh mục cấm sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nhằm mục đích nghiên cứu, khảo nghiệm hoặc trong các trường hợp đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép.

5. Trình tự, thủ tục nhập khẩu giống vật nuôi và các sản phẩm di truyền trong Danh mục cấm được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp 01 (một) bộ hồ sơ gửi đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Thành phần hồ sơ gồm: Công văn đề nghị nhập khẩu; bản mô tả nguồn gốc, xuất xứ, các tính năng, chất lượng cơ bản của giống vật nuôi, sản phẩm di truyền; bản thuyết minh mục đích nhập khẩu;

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, xem xét hồ sơ.

c) Nếu hồ sơ có đủ các điều kiện chứng minh nhập khẩu để nhằm mục đích nghiên cứu, khảo nghiệm và giống nhập khẩu và sản phẩm di truyền không

có khả năng gây hại, xâm hại đến con người, môi trường, sinh thái thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cho phép nhập khẩu.

d) Nếu xét thấy giống và sản phẩm di truyền nhập khẩu có khả năng gây hại, xâm hại đến con người, môi trường, sinh thái thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra văn bản từ chối, nêu rõ lý do.

Điều 25. Xuất khẩu giống vật nuôi và sản phẩm di truyền

1. Tổ chức, cá nhân được tự do xuất khẩu giống vật nuôi và sản phẩm di truyền không có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu và Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh.

2. Chất lượng giống xuất khẩu, hồ sơ, lý lịch con giống và sản phẩm di truyền, chứng nhận kiểm dịch hoặc giấy chứng nhận lưu hành tự do sản phẩm do tổ chức, cá nhân, quốc gia nhập khẩu quy định.

3. Tổ chức, cá nhân muốn trao đổi với nước ngoài những giống vật nuôi và sản phẩm di truyền trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để trao đổi nguồn gen, phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép.

4. Trình tự, thủ tục xuất khẩu giống và sản phẩm di truyền nằm trong Danh mục cấm xuất khẩu với mục đích trao đổi nguồn gen và các trường hợp đặc biệt khác được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu nộp 01 (một) bộ hồ sơ gửi đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Thành phần hồ sơ gồm: Công văn đề nghị xuất khẩu; giống vật nuôi, sản phẩm di truyền đề nghị xuất khẩu; nguồn gốc, xuất xứ của giống xuất khẩu; bản thuyết minh mục đích xuất khẩu;

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, xem xét hồ sơ. Nếu hồ sơ có đủ các điều kiện chứng minh việc xuất khẩu để nhằm mục đích nghiên cứu hoặc trao đổi nguồn gen quốc tế mà không gây thiệt hại cho quốc gia thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định cho phép xuất khẩu;

c) Nếu thấy việc xuất khẩu không phù hợp hoặc có thể gây thiệt hại cho quốc gia thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra thông báo không cho phép xuất khẩu.

Mục 6

KHẢO NGHIỆM, CÔNG NHẬN GIỐNG VẬT NUÔI; KIỂM ĐỊNH GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 26. Khảo nghiệm giống vật nuôi

1. Mục đích của khảo nghiệm

- a) Để công nhận giống vật nuôi mới;
- b) Đưa vào hoặc đưa ra khỏi các Danh mục giống vật nuôi quy định tại Điều 9 của Luật này.

2. Những trường hợp phải khảo nghiệm:

a) Vật nuôi, động vật có nguy cơ xâm hại đến môi trường, sinh thái và đa dạng sinh học phải khảo nghiệm;

b) Các giống vật nuôi mới được tạo ra trong nước hoặc lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm đánh giá nguy cơ gây hại trước khi quyết định có phải khảo nghiệm vật nuôi, động vật hay không phải khảo nghiệm.

3. Những trường hợp không phải khảo nghiệm.

a) Các tổ hợp lai tạo ra từ các giống vật nuôi thuần chủng trong nước và nhập khẩu;

b) Các giống vật nuôi mới nhập ngoại mà tên giống chỉ là tên thương mại, hoặc là tên của các tổ hợp lai của các giống vật nuôi không nằm trong Danh mục cấm sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 27. Nội dung khảo nghiệm

Khảo nghiệm xác định:

1. Tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất, khả năng kháng bệnh để công nhận giống vật nuôi mới theo quy định tại Điều 30 của Luật này;

2. Đánh giá khả năng xâm hại nhằm bổ sung vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục cấm sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 9 của Luật này.

Điều 28. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi

1. Cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã đăng ký hoạt động khảo nghiệm giống vật nuôi với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm từng loài vật nuôi và từng phẩm cấp giống;

c) Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi, thú y có trình độ từ trung cấp trở lên.

2. Cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện khảo nghiệm giống vật nuôi mới theo quy trình khảo nghiệm đối với từng loài vật nuôi và từng phẩm cấp giống do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

b) Chịu trách nhiệm pháp lý về kết quả khảo nghiệm đã thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành các quy trình khảo nghiệm đối với từng giống vật nuôi.

4. *Tổ chức, cá nhân được quyền tự thực hiện khảo nghiệm, tự chịu trách nhiệm pháp lý về kết quả khảo nghiệm.???*

Điều 29. Thủ tục khảo nghiệm

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm gửi 1 (một) bộ Hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ khảo nghiệm bao gồm:

a) Đơn đăng ký khảo nghiệm;

b) Đề cương khảo nghiệm;

c) Dự kiến cơ sở khảo nghiệm;

d) Hợp đồng giữa tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm với cơ sở khảo nghiệm đã đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Hồ sơ giống vật nuôi, trong đó ghi rõ tên giống, phẩm cấp giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng;

2. Trình tự giải quyết

a) Trong thời gian không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, nếu hồ sơ chưa đầy đủ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định Đề cương khảo nghiệm. Nếu đủ điều kiện thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra thông báo đồng ý và quyết định chỉ định đơn vị khảo nghiệm;

c) Cơ sở khảo nghiệm thực hiện khảo nghiệm theo đề cương đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

d) Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm, cơ sở khảo nghiệm phải báo cáo kết quả khảo nghiệm tới Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 30. Công nhận giống vật nuôi mới

1. Giống vật nuôi mới được công nhận trên cơ sở:

a) Có kết quả khảo nghiệm của cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi đã đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc kết quả tự khảo nghiệm của tổ chức, cá nhân;

b) Được Hội đồng khoa học chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập đánh giá kết quả khảo nghiệm và đề nghị công nhận giống vật nuôi mới.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận giống vật nuôi mới.

Điều 31. Kiểm định giống vật nuôi

1. Các trường hợp phải kiểm định

- a) Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân;
- b) Theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

2. Việc kiểm định giống vật nuôi do cơ sở kiểm định được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định.

3. Cơ sở kiểm định giống vật nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định;
- b) Có địa điểm phù hợp, bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thú y và pháp luật về bảo vệ môi trường;
- c) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc kiểm định của từng loài vật nuôi và từng phẩm cấp giống;
- d) Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi thú y.

4. Cơ sở kiểm định giống vật nuôi có trách nhiệm:

- a) Tổ chức thực hiện kiểm định giống vật nuôi theo các quy trình kiểm định đối với từng loài vật nuôi và từng phẩm cấp giống do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;
- b) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định đã thực hiện.

5. Chi phí kiểm định do tổ chức, cá nhân yêu cầu kiểm định trả. Trong trường hợp cơ sở kiểm định xác nhận giống vật nuôi không đúng với kết quả khảo nghiệm hoặc chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng giống đã công bố thì cơ sở khảo nghiệm hoặc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi phải bồi thường chi phí cho tổ chức, cá nhân yêu cầu kiểm định.

Chương III

QUẢN LÝ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 32. Quy định chung về quản lý thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi phải được quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Chính phủ quy định việc lưu hành sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

Mục 1

KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI MỚI

Điều 33. Nội dung khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi mới

1. Thức ăn chăn nuôi phải khảo nghiệm là các loại thức ăn chăn nuôi mới.
2. Thức ăn chăn nuôi mới không phải khảo nghiệm nếu là kết quả của các công trình, đề tài nghiên cứu được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là tiến bộ kỹ thuật hoặc đã được khảo nghiệm và được lưu hành ở các nước đã thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam về quy trình khảo nghiệm công nhận thức ăn chăn nuôi mới.
3. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi mới và thực hiện việc thừa nhận lẫn nhau về quy trình khảo nghiệm công nhận thức ăn chăn nuôi với các nước có hoạt động trao đổi thương mại thức ăn chăn nuôi với Việt Nam.

Điều 34. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi mới

Cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng đủ điều kiện sau:

1. Có hoặc thuê địa điểm, cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loại thức ăn trên từng đối tượng vật nuôi: chuồng trại phù hợp với việc bố trí khảo nghiệm.
2. Người phụ trách kỹ thuật phải có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành chăn nuôi, chăn nuôi - thú y, công nghệ sinh học.

Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi mới

1. Được tham gia các hoạt động dịch vụ khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi. Được thu phí khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định của Luật phí và lệ phí.
2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.
3. Lưu hồ sơ khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi trong thời gian ít nhất 03 năm.
4. Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về hoạt động khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi của các cơ quan quản lý.

Điều 36. Trình tự, thủ tục đăng ký khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi mới

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi mới lập 01 bộ hồ sơ gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hồ sơ đăng ký khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi mới gồm:

a) Đơn đăng ký khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi mới theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

b) Đề cương khảo nghiệm;

c) Bản thuyết minh điều kiện của cơ sở thực hiện khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.

3. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thành lập hội đồng hoặc tiến hành soát xét, phê duyệt nội dung đề cương khảo nghiệm, kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm và ban hành quyết định phê duyệt nội dung đề cương khảo nghiệm theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Trường hợp không ban hành quyết định phê duyệt nội dung đề cương khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 37. Công nhận thức ăn chăn nuôi mới

Sau khi kết thúc khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi khảo nghiệm báo cáo kết quả khảo nghiệm về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành để đánh giá kết quả khảo nghiệm và ban hành quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi mới theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi mới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 38. Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi mới

1. Hình thức và mức độ kiểm tra: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thành lập đoàn công tác gồm đại diện các cơ quan quản lý liên quan và các nhà khoa học tổ chức kiểm tra tại hiện trường ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm đối với một loại thức ăn chăn nuôi mới.

2. Nội dung kiểm tra: Điều kiện cơ sở khảo nghiệm; nội dung khảo nghiệm theo đề cương đã được phê duyệt.

Mục 2

SẢN XUẤT, MUA BÁN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, SỬ DỤNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 39. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Địa điểm sản xuất, gia công phải nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi những yếu tố như chất thải, hóa chất độc hại, chuồng trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

2. Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài.

3. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

4. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị và cán bộ kỹ thuật:

a) Khu vực sản xuất được thiết kế và bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều, có sự cách biệt giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra để tránh lây nhiễm chéo;

b) Có dây chuyền sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi; có kệ (pallet) để nguyên liệu và sản phẩm thành phẩm (trừ trường hợp nền kho, xưởng đã có giải pháp kỹ thuật đảm bảo thông thoáng, chống ẩm);

c) Có kho bảo quản các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cần chế độ bảo quản riêng theo khuyến cáo của nhà sản xuất;

d) Đối với cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có nơi pha trộn riêng, đảm bảo không phát tán nhiễm chéo ra bên ngoài;

đ) Có thiết bị, dụng cụ đo lường để giám sát chất lượng, đảm bảo độ chính xác theo quy định của pháp luật về đo lường;

e) Có giải pháp về thiết bị, dụng cụ (quạt, sàng, nam châm...) để kiểm soát các tạp chất (cát sạn, kim loại) ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu đầu vào;

g) Có giải pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật và phòng, chống chuột, chim, động vật gây hại khác;

h) Có thiết bị hút bụi, xử lý chất thải phù hợp để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định;

i) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất, gia công;

k) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, chăn nuôi - thú y, thú y, công nghệ thực phẩm, công nghệ sinh học.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định chi tiết về các yêu cầu kỹ thuật đối với các tiêu chí nêu tại Điều này.

Điều 40. Thức ăn thô, xanh

1. Phát triển trồng cây thức ăn xanh cho đại gia súc gắn với vùng chăn nuôi đại gia súc.

2. Đất trồng cây thức ăn xanh dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương, đảm bảo vệ sinh môi trường và phát triển bền vững.

3. Tổ chức, các nhân sản xuất, chế biến thức ăn thô, xanh phải đảm bảo các điều kiện tại điều 51 của Luật này.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Chủ cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Được sản xuất, kinh doanh các loại thức ăn chăn nuôi đã được phép lưu hành tại Việt Nam;

b) Được hưởng các chính sách của nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi;

c) Được từ chối cung cấp thông tin và các hoạt động thanh, kiểm tra của các cơ quan kiểm tra nếu thấy yêu cầu hoặc các thủ tục thanh, kiểm tra của cơ quan kiểm tra không phù hợp với pháp luật;

d) Được quyền khiếu nại kết luận và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Chủ cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Công bố hợp quy về điều kiện cơ sở sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi và lưu 01 bộ hồ sơ tại cơ sở;

b) Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy (nếu có) đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo quy định và lưu 01 bộ hồ sơ tại cơ sở;

c) Xây dựng quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm phù hợp. Ghi và lưu nhật ký quá trình sản xuất ít nhất là 02 năm sau khi sản phẩm hết hạn sử dụng.

3. Kiểm nghiệm, lưu kết quả kiểm nghiệm đối với nguyên liệu và thức ăn thành phẩm đáp ứng được yêu cầu kiểm soát chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất và truy xuất xử lý các vi phạm sau này. Lưu kết quả kiểm nghiệm 02 năm và lưu, bảo quản mẫu thử nghiệm đến sau khi sản phẩm hết hạn sử dụng 30 ngày.

4. Thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn hàng hóa, bao bì hoặc tài liệu kèm theo, trong đó phải ghi rõ các chất chính, kháng sinh (nếu có) theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về điều kiện sản xuất và chất lượng thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy hàng hóa thức ăn chăn nuôi không đảm bảo chất lượng, an toàn và đền bù thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi.

7. Định kỳ vào ngày 25 hàng tháng (của tháng cuối quý) báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi trong quý về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các hoạt động liên quan đến thức ăn chăn nuôi.

Điều 42. Điều kiện đối với cơ sở mua bán thức ăn chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân mua bán thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thức ăn chăn nuôi tại nơi bày bán, kho chứa phải cách biệt với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác.

2. Có thiết bị, dụng cụ để bảo quản thức ăn chăn nuôi theo hướng dẫn của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

3. Có giải pháp phòng chống chuột, chim và động vật gây hại khác.

Điều 43. Điều kiện đối với cơ sở nhập khẩu thức ăn chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi phải có hoặc thuê kho bảo quản thức ăn chăn nuôi đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo quản đảm bảo chất lượng hàng hóa, bảo vệ môi trường và theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Chủ cơ sở mua bán, xuất, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Được mua bán, nhập khẩu các loại thức ăn chăn nuôi đã được lưu hành tại Việt Nam;

b) Được hưởng các chính sách của nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi;

c) Được từ chối cung cấp thông tin và các hoạt động thanh, kiểm tra của các cơ quan kiểm tra nếu thấy yêu cầu hoặc các thủ tục thanh, kiểm tra của cơ quan kiểm tra không phù hợp với pháp luật;

d) Được quyền khiếu nại kết luận và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Chủ cơ sở mua bán, xuất nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, thời hạn sử dụng, độ nguyên vẹn của hàng hóa thức ăn chăn nuôi; chú ý dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy (nếu có);

b) Áp dụng các biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo khuyến cáo của nhà sản xuất nhằm duy trì chất lượng hàng hóa thức ăn chăn nuôi;

c) Niêm yết giá và chấp hành sự kiểm tra về giá thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

d) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về điều kiện kinh doanh và chất lượng thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật. Xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng, an toàn theo quy định của pháp luật và đền bù thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi;

đ) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm premix kháng sinh phải báo cáo tình hình nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm cho cơ quan quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giám sát việc kinh doanh, sử dụng sản phẩm đúng mục đích và quy trình.

Điều 45. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được phép lưu hành

1. Để giới thiệu tại các hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm gồm:

Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

Giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

c) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

- Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về thức ăn chăn nuôi của nước xuất xứ, trong đó có cam kết sản phẩm nhập khẩu là phi thương mại.

d) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nghiên cứu:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nghiên cứu theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

- Đề cương nghiên cứu kèm theo.

đ) Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời về việc chấp thuận cho nhập khẩu theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Trường hợp không chấp thuận cho nhập khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu:

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phải nộp 01 bộ hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

- Hợp đồng sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về việc nhập hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho phép nhập khẩu. Trong trường hợp không chấp thuận cần nêu rõ lý do.

Điều 46. Xuất khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Đối với thức ăn chăn nuôi vừa nhằm mục đích xuất khẩu và sử dụng trong nước: Đáp ứng các yêu cầu về chất lượng như các sản phẩm thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của nhà nhập khẩu.

2. Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất chỉ nhằm mục đích xuất khẩu: Đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, trừ các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

Mục 3

THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHỨA KHÁNG SINH

Điều 47. Nguyên tắc quản lý thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh

1. Không sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích kích thích sinh trưởng cho gia súc, gia cầm.

2. Kháng sinh sử dụng trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích trị bệnh cho gia súc, gia cầm và phòng bệnh cho gia súc, gia cầm non phải là thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam và theo đơn của bác sỹ thú y có chứng chỉ hành nghề phòng, trị bệnh cho động vật theo quy định của pháp luật về thú y.

3. Sản xuất và sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải phù hợp với từng đối tượng vật nuôi, mục đích sử dụng, thời gian sử dụng đảm bảo không gây tồn dư kháng sinh vượt mức giới hạn cho phép trong sản phẩm chăn nuôi và không gây ảnh hưởng đến kháng kháng sinh trong điều trị bệnh của con người và vật nuôi.

4. Chỉ được phép sử dụng tối đa 02 loại kháng sinh trong một sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

5. Chỉ được sử dụng kháng sinh, thuốc thú y có thành phần không phải là kháng sinh phòng bệnh, trị bệnh trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm; thức ăn tinh đối với gia súc ăn cỏ được phép lưu hành tại Việt Nam.

6. Thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải ghi rõ tên và hàm lượng kháng sinh, hướng dẫn sử dụng, thời gian ngưng sử dụng trên bao bì hoặc tài liệu kèm theo.

Mục 4

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 48. Cơ quan kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi

1. Đối với thức ăn chăn nuôi trong nước: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Đối với thức ăn chăn nuôi xuất, nhập khẩu: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định là tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây viết tắt là tổ chức được chỉ định) thực hiện một số công đoạn trong hoạt động kiểm tra theo phạm vi quy định tại quyết định chỉ định. Yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định thực hiện theo quy định tại Điều 51 Luật này.

Điều 49. Kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi trong nước

1. Đối tượng và nội dung kiểm tra

a) Đối với thức ăn chăn nuôi thương mại:

- Việc thực hiện các quy định về điều kiện đối với cơ sở sản xuất, gia công, mua bán thức ăn chăn nuôi;

- Việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy (nếu có);

- Việc thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng thức ăn chăn nuôi;

- Việc thực hiện các quy định về ghi nhãn sản phẩm hàng hóa;

- Lấy mẫu thức ăn chăn nuôi để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Trong đó tập trung đánh giá các chỉ tiêu an toàn và những chỉ tiêu chất lượng chính của sản phẩm.

b) Đối với thức ăn chăn nuôi tự phối trộn và thức ăn chăn nuôi theo tập quán:

Kiểm tra các chỉ tiêu an toàn về thức ăn chăn nuôi theo quy định hiện hành về an toàn thực phẩm.

2. Chế độ kiểm tra: Việc kiểm tra thường xuyên của các cơ quan nhà nước phải được thông báo trước bằng văn bản, mỗi năm chỉ được tiến hành kiểm tra chất lượng không quá 01 lần, trừ việc kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm. Việc kiểm tra đột xuất chất lượng thức ăn chăn nuôi tại cơ sở sản xuất, gia công, cơ sở mua bán, cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi chỉ được tiến hành khi có quyết định của thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền, không cần thông báo trước.

Điều 50. Kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, xuất khẩu

Việc đăng ký kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, bị triệu hồi hoặc trả về là yêu cầu bắt buộc. Riêng đối với thức ăn chăn nuôi xuất khẩu thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

1. Đối tượng và nội dung kiểm tra

a) Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

- Kiểm tra hồ sơ nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật này;
- Kiểm tra thực tế số lượng, khối lượng, quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, xuất xứ và các chỉ tiêu ngoại quan khác của sản phẩm;
- Lấy mẫu thử nghiệm đánh giá sự phù hợp về chất lượng và an toàn thực phẩm của sản phẩm.

b) Đối với thức ăn chăn nuôi bị triệu hồi hoặc trả về

- Kiểm tra về nguyên nhân thức ăn chăn nuôi triệu hồi hoặc bị trả về;
- Kiểm tra quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, ngoại quan về sản phẩm;
- Lấy mẫu để kiểm tra chất lượng sản phẩm.

c) Đối với thức ăn chăn nuôi xuất khẩu

- Kiểm tra hồ sơ công bố chất lượng, công bố hợp quy (nếu có);
- Kiểm tra quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, ngoại quan về sản phẩm;
- Phân tích chất lượng theo yêu cầu của đối tác nhập khẩu.

2. Chế độ kiểm tra: Theo quy định tại Điều 69 Luật này.

Điều 51. Yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu

1. Tổ chức được chỉ định phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định là tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

b) Có quy trình kiểm tra, xác nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với từng loại thức ăn chăn nuôi tương ứng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định.

2. Trình tự và thủ tục chỉ định

Tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi có nhu cầu tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập

khẩu lập 01 bộ hồ sơ gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

b) Bản sao chứng thực quyết định chỉ định là tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

c) Quy trình kiểm tra, xác nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với từng loại thức ăn chăn nuôi tương ứng do tổ chức đăng ký tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu ban hành.

Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở (nếu cần) và ban hành quyết định chỉ định theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hiệu lực của quyết định chỉ định

a) Thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu là 03 năm.

b) Trong vòng 03 tháng trước khi quyết định chỉ định hết hiệu lực, nếu có nhu cầu, tổ chức được chỉ định gửi hồ sơ đăng ký về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được chỉ định lại, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị tham gia hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

- Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức được chỉ định trong thời gian trước đó theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

- Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ, thực hiện đánh giá lại năng lực thực tế tại cơ sở (nếu cần) và ban hành quyết định chỉ định lại theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Trong trường hợp từ chối chỉ định lại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu

1. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu có quyền sau đây:

a) Được kiểm tra và xác nhận sự phù hợp về chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Được yêu cầu và được đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất, nhập khẩu từ cơ quan nhà nước liên quan và các tổ chức, cá nhân có hàng hóa thức ăn chăn nuôi cần kiểm tra, xác nhận chất lượng.

c) Được thu phí, lệ phí, các khoản thu hợp pháp khác cho hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

d) Được quyền khiếu nại kết luận và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu có nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chỉ định về kết quả chứng nhận sự phù hợp chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Báo cáo kết quả chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi cho cơ quan chỉ định theo định kỳ hàng tháng hoặc khi có yêu cầu.

c) Lưu mẫu và bảo quản mẫu trong thời gian ít nhất 90 ngày kể từ ngày thông báo kết quả chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi cho tổ chức, cá nhân.

d) Lưu hồ sơ chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi trong thời gian ít nhất 05 năm.

đ) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về hoạt động chứng nhận sự phù hợp lĩnh vực thức ăn chăn nuôi của các cơ quan quản lý.

Điều 53. Lấy mẫu và thử nghiệm thức ăn chăn nuôi

1. Việc lấy mẫu kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hoặc các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Người lấy mẫu thức ăn chăn nuôi phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đào tạo và cấp chứng chỉ lấy mẫu thức ăn chăn nuôi.

2. Việc thử nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi phục vụ công tác quản lý Nhà nước về thức ăn chăn nuôi chỉ được thừa nhận theo các phương pháp thử tại các phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định. Trường hợp các phương pháp thử chưa được chỉ định hoặc chưa được thống nhất, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phương pháp thử được áp dụng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi; hướng dẫn công khai bằng văn bản và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Căn cứ thử nghiệm là các chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn thức ăn chăn nuôi được quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do nhà nước ban hành và trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của sản phẩm do nhà sản xuất, cung cấp công bố hoặc những yêu cầu cụ thể bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 54. Xử lý kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi

1. Đối với thức ăn chăn nuôi lưu thông trong nước

Khi kết quả kiểm tra chất lượng không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra thông báo cho cơ sở được kiểm tra kết quả kiểm tra bằng văn bản qua bưu điện, fax hoặc thư điện tử. Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nếu cơ sở được kiểm tra không khiếu nại về kết quả kiểm tra chất lượng, cơ quan kiểm tra tiến hành xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Đối với thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu

Khi kết quả kiểm tra chất lượng không đạt yêu cầu, tổ chức được chỉ định kiểm tra báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả kiểm tra, đồng thời thông báo cho cơ sở có sản phẩm được kiểm tra.

Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nếu cơ sở có sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản được kiểm tra không có ý kiến khiếu nại về kết quả kiểm tra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Giải quyết khiếu nại về kết quả kiểm tra

Trường hợp không nhất trí với kết quả kiểm tra chất lượng, cơ sở được kiểm tra có quyền kiến nghị bằng văn bản gửi cơ quan kiểm tra (đối với thức ăn chăn nuôi lưu thông trong nước) hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu) đề nghị kiểm tra, phân tích lại chất lượng tại 01 phòng thử nghiệm được chỉ định khác hoặc 01 phòng thử nghiệm tại nước ngoài có các tiêu chuẩn tối thiểu tương đương với phòng thử nghiệm ban đầu và ưu tiên phương pháp thử đã được chỉ định mà cơ sở kiến nghị. Trường hợp cơ sở

kiểu nại kết quả với lý do phương pháp thử được chỉ định khác với phương pháp thử trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của nhà sản xuất, cơ quan kiểm tra hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giải quyết theo quy định tại Khoản 2 Điều 57 Luật này.

Điều 55. Trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, xuất khẩu

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu:

a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

b) Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu các giấy tờ: Hợp đồng mua bán, phiếu đóng gói (Packing list), hóa đơn mua bán (Invoice), phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất xứ cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis), nhãn sản phẩm của nhà sản xuất; bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của đơn vị nhập khẩu.

c) Báo cáo tình hình nhập khẩu và tiêu thụ lô hàng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh nhập khẩu trước đó và kế hoạch tiêu thụ số lượng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh đăng ký nhập khẩu theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng đối với thức ăn chăn nuôi xuất khẩu:

a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng (03 bản) theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định; bản yêu cầu các chỉ tiêu cần kiểm tra, xác nhận chất lượng.

b) Bản sao chứng thực các giấy tờ: Hợp đồng mua bán, hồ sơ công bố chất lượng.

3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng đối với thức ăn chăn nuôi bị triệu hồi, trả về:

a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng (03 bản) theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

b) Bản sao chứng thực các giấy tờ: Hợp đồng mua bán, giấy xác nhận chất lượng của lô hàng trước khi xuất khẩu (nếu có), văn bản triệu hồi hoặc thông báo trả về trong đó nêu rõ nguyên nhân triệu hồi hoặc trả về.

4. Trình tự xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu

- a) Doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra gửi về cơ quan kiểm tra.
- b) Khi nhận được hồ sơ đăng ký kiểm tra, trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra xem xét và hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;

Trường hợp đầy đủ hồ sơ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra xác nhận vào giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng, trong đó có thông báo cho doanh nghiệp về nội dung kiểm tra, thống nhất thời gian và địa điểm sẽ thực hiện kiểm tra.

Điều 56. Chế độ kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

1. Miễn kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trong các trường hợp sau:

- a) Thức ăn chăn nuôi tạm nhập tái xuất.
- b) Thức ăn chăn nuôi quá cảnh, chuyên khẩu.
- c) Thức ăn chăn nuôi gửi kho ngoại quan.
- d) Thức ăn chăn nuôi là hàng mẫu tham gia các hội chợ, triển lãm.
- đ) Thức ăn chăn nuôi là mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm.
- e) Thức ăn chăn nuôi là mẫu để thử nghiệm, kiểm nghiệm, khảo nghiệm.

2. Kiểm tra thông thường

a) Ngoài các loại thức ăn chăn nuôi quy định tại Khoản 1 Điều này, các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đều phải kiểm tra chất lượng trước thông quan theo chế độ kiểm tra thông thường bằng phương pháp kiểm tra xác xuất.

b) Hình thức kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra cảm quan và lấy mẫu đại diện để phân tích tối thiểu 01 chỉ tiêu an toàn và 01 chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, đảm bảo cho việc đánh giá được độ an toàn và chất lượng của sản phẩm kiểm tra. Riêng đối với các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh bắt buộc phải kiểm tra tất cả các loại kháng sinh có trong sản phẩm.

Cơ quan kiểm tra, tổ chức được chỉ định xác định chỉ tiêu cụ thể và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, đánh giá chất lượng, an toàn của thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

3. Kiểm tra chặt

a) Hình thức kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra cảm quan và lấy mẫu tất cả các lô sản xuất để phân tích tối thiểu 50% các chỉ tiêu an toàn được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và tối thiểu 50% các chỉ tiêu chất

lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và các chỉ tiêu khác theo yêu cầu bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chế độ kiểm tra chặt được áp dụng liên tục trong 03 lần nhập khẩu.

b) Chế độ kiểm tra này áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu thuộc các trường hợp sau:

Lần nhập khẩu trước đó không đạt yêu cầu về chất lượng và an toàn theo quy định;

Hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục thức ăn chăn nuôi có nguy cơ cao về an toàn thực phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc có xuất xứ từ những nơi đang có những nguy cơ cao gây mất an toàn đối với con người, vật nuôi và môi trường do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cảnh báo;

Có văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu kiểm tra chặt khi phát hiện sản phẩm lưu thông trên thị trường có kết quả kiểm tra không đạt chất lượng theo yêu cầu hoặc có văn bản cảnh báo về các yếu tố không an toàn đối với con người, vật nuôi, môi trường của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan.

Mục 5

THU HỒI, TIÊU HỦY THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 57. Thu hồi thức ăn chăn nuôi trên thị trường, xử lý thức ăn chăn nuôi bị thu hồi

1. Thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có đăng ký lưu hành tại Việt Nam;
- b) Hết hạn sử dụng hoặc là thức ăn chăn nuôi giả;
- c) Có chứa chất cấm hoặc kháng sinh không được phép sử dụng trong thức ăn chăn nuôi;
- d) Không đảm bảo chất lượng đối với chỉ tiêu các chất chính hoặc các chỉ tiêu an toàn sản phẩm thức ăn chăn nuôi.
- d) Nhãn thức ăn chăn nuôi không đúng với sản phẩm.

2. Khi phát hiện thức ăn chăn nuôi phải thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải có trách nhiệm thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về lô thức ăn chăn nuôi phải thu hồi và có trách nhiệm thu hồi toàn bộ thức ăn chăn nuôi đó. Trường hợp cơ sở sản xuất, nhập khẩu

không tự nguyện thu hồi thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc thu hồi.

3. Các biện pháp xử lý thức ăn chăn nuôi bị thu hồi bao gồm:

- a) Tái xuất;
- b) Tái chế;
- c) Tiêu hủy;
- d) Khắc phục lỗi ghi nhãn thức ăn chăn nuôi.

4. Thẩm quyền xử lý thức ăn chăn nuôi bị thu hồi được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi ở trung ương quyết định các biện pháp và thời hạn xử lý thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trên toàn quốc;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh quyết định các biện pháp và thời hạn xử lý thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trên địa bàn cấp tỉnh.

5. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu có thức ăn chăn nuôi bị buộc thu hồi phải chịu mọi chi phí thu hồi và xử lý.

Điều 58. Tiêu hủy thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi bị tiêu hủy trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có đăng ký lưu hành tại Việt Nam;
- b) Thức ăn chăn nuôi giả hoặc vô chủ
- c) Có chứa chất cấm hoặc kháng sinh không được phép sử dụng trong thức ăn chăn nuôi;
- d) Không thể tái chế hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng;

2. Trách nhiệm tiêu hủy thức ăn chăn nuôi:

a) Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi bị buộc tiêu hủy phải tiến hành tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu mọi chi phí;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo và bố trí kinh phí việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vô chủ;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tiêu hủy thức ăn chăn nuôi có trách nhiệm giám sát, xác nhận việc tiêu hủy.

Mục 6

GHI NHÃN, QUẢNG CÁO THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 59. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc ghi nhãn mác hàng hóa thức ăn chăn nuôi.

Điều 60. Nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi

1. Nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi phải có các nội dung sau:

- a) Thông tin phải trung thực, đúng sự thật;
- b) Phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (nếu có):
- c) Thể hiện tên, mã số, chủng loại thức ăn chăn nuôi;
- d) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

2. Nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

Điều 61. Xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi đối với các trường hợp quảng cáo trên các phương tiện:

- a) Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của Trung ương, phát hành toàn quốc;
- b) Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao phạm vi toàn quốc.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi cấp tỉnh cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi đối với các trường hợp quảng cáo trên các phương tiện:

- a) Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương;
- b) Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo;
- c) Phương tiện giao thông;
- d) Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao của địa phương;
- đ) Người chuyên tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo;

e) Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi

1. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

b) Bản sao chụp văn bản công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (riêng đối với hồ sơ gửi các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương phải là bản sao chứng thực; trường hợp nộp trực tiếp là bản sao chụp đồng thời phải xuất trình bản chính để đối chiếu);

c) Bản thông tin sản phẩm do nhà sản xuất công bố, bao gồm: tên sản phẩm, tên và địa chỉ của nhà sản xuất, tên các nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng, công dụng, hướng dẫn sử dụng;

d) Bản thuyết minh nội dung quảng cáo (nội dung quảng cáo, phương tiện quảng cáo, địa điểm quảng cáo, thời gian quảng cáo).

2. Nộp hồ sơ

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp.

Chương IV

QUẢN LÝ SẢN XUẤT CHĂN NUÔI

Mục 1

ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Điều 63. Điều kiện cơ sở chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chăn nuôi phải thực hiện các điều kiện sau đây:

- a) Thực hiện đăng ký chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Vị trí địa điểm sản xuất chăn nuôi được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;
- c) Có cơ sở, vật chất, trang thiết bị phù hợp;
- d) Giống vật nuôi phải rõ nguồn gốc;
- đ) Có hệ thống xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn. Có biện pháp thu gom, xử lý xác súc vật ốm, bệnh, chết, loại thải, phân, chất độn chuồng, nước thải bảo đảm an toàn vệ sinh theo quy định của pháp luật về thú y và pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đối với cơ sở sản xuất giống:

- a) Thực hiện các quy định tại Khoản 1 Điều này;
- b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống bố mẹ phải có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật đã được đào tạo về kỹ thuật chăn nuôi, chăn nuôi- thú y có trình độ trung cấp trở lên;
- c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thuần chủng, đàn giống cụ kỵ, đàn giống ông bà phải có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật có bằng đại học chuyên ngành chăn nuôi, chăn nuôi- thú y;
- d) Có hệ thống sổ sách ghi chép nhật ký quá trình sản xuất, kinh doanh, hồ sơ theo dõi giống, lưu trữ hồ sơ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

3. Hộ gia đình, cá nhân chăn nuôi nhỏ lẻ:

- a) Nơi (khu, chuồng) chăn nuôi phải tách biệt với nhà ở;
- b) Thường xuyên vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;
- c) Phải bảo đảm vệ sinh thú y, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý chất thải, tiêu hủy, xử lý xác súc vật ốm, chết, loại thải theo quy định của pháp luật về thú y và pháp luật về bảo vệ môi trường;
- d) Trong mỗi lứa nuôi, phải thực hiện khai báo với Ủy ban nhân dân cấp xã về số lượng đầu con, chủng loại giống vật nuôi, mục đích chăn nuôi.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- a) Quy định chi tiết các khu vực thuộc nội thành, nội thị của địa phương không được phép chăn nuôi, quy định các khu có đông dân cư không được chăn nuôi tập trung, trang trại;

b) Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung, tạo quỹ đất sạch cho tổ chức, cá nhân thuê ổn định, lâu dài để phát triển bền vững ngành chăn nuôi của địa phương;

c) Quy định thời gian, lộ trình di dời các cơ sở chăn nuôi gây ô nhiễm đến vùng được quy hoạch;

d) Quy định các chính sách hỗ trợ khi di dời các cơ sở này.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Quy định quy mô đối tượng, quy mô cơ sở chăn nuôi trang trại, công nghiệp, quy định quy mô chăn nuôi nông hộ phải thực hiện theo các khoản 1, 2 và khoản 3 của Điều này.

b) Quy định nội dung, hướng dẫn chi tiết hồ sơ theo dõi giống, lý lịch, hệ phả đối với từng giống vật nuôi cụ thể.

Điều 64. Đăng ký, khai báo sản xuất, kinh doanh chăn nuôi

1. Chủ cơ sở chăn nuôi phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp huyện những thông tin sau:

a) Tên cơ sở;

b) Người đại diện;

c) Địa chỉ nơi có trại chăn nuôi, diện tích trang trại;

d) Quy mô đàn giống;

đ) Loại gia súc, gia cầm, số lượng mỗi loại giống.

2. Thay đổi thông tin đăng ký

Nếu vì bất kỳ lý do nào đó mà cơ sở chăn nuôi dừng hoạt động hoặc thay đổi các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này thì trong vòng 15 ngày chủ cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm đăng ký thay đổi thông tin lại với Ủy ban nhân dân cấp huyện. Nội dung đăng ký lại theo khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận đăng ký sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi;

b) Trong thời gian 5 ngày sau khi tiếp nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kiểm tra và xác nhận tiếp nhận đăng ký theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

c) Cấp mã số chăn nuôi theo hệ thống hóa mã số do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

4. Chủ cơ sở chăn nuôi không thực hiện đăng ký chăn nuôi, không thực hiện đăng ký lại khi có thay đổi thông tin quy định tại khoản 2 Điều này với Ủy ban nhân dân cấp huyện thì không được phép chăn nuôi.

5. Hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ khai báo với Ủy ban nhân dân cấp xã những nội dung sau:

- a) Tên chủ hộ;
- b) Địa chỉ;
- c) Số lượng gia súc, gia cầm chăn nuôi;
- d) Mục đích chăn nuôi;

đ) Định kỳ mỗi năm hai (2) lần, hộ gia đình phải khai báo chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã vào ngày 01/4 và ngày 01/10 hàng năm.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận khai báo và thống kê số hộ chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm nuôi trên địa bàn quản lý.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- a) Quy định quy mô chăn nuôi phải thực hiện đăng ký chăn nuôi; quy mô phải khai báo chăn nuôi;
- b) Quy định chi tiết mẫu đăng ký, mẫu xác nhận đăng ký chăn nuôi;
- c) *Quy định hệ thống hóa mã số các cơ sở chăn nuôi trên toàn quốc.*

8. Lộ trình thực hiện đăng ký, khai báo chăn nuôi như sau:

- a) Cơ sở chăn nuôi: thực hiện đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp huyện từ ngày 01/01/2020;
- b) Hộ gia đình chăn nuôi: thực hiện khai báo với Ủy ban nhân dân cấp xã từ ngày 01/01/2021;
- c) Nuôi chó, mèo, động vật làm cảnh thực hiện khai báo từ 01/01/2020.

Điều 65. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi; cơ quan kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi; hiệu lực Giấy chứng nhận

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi được cấp cho cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi và cơ sở sản xuất, kinh doanh tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng khi có đủ các điều kiện được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 17, khoản 1, 2 Điều 63 của Luật này.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi sau đây được gọi chung là Giấy Chứng nhận. Giấy Chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 3 năm.

2. Điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi và cơ sở sản xuất, kinh doanh tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng sau đây gọi chung là điều kiện chăn nuôi. Các điều kiện chăn nuôi được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 17, khoản 1, 2 Điều 63 của Luật này.

3. Cơ sở chăn nuôi và cơ sở sản xuất, kinh doanh tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng sau đây gọi chung là cơ sở chăn nuôi.

4. Cơ quan kiểm tra là các cơ quan chuyên ngành có chức năng thực hiện kiểm tra, đánh giá và cấp, thu hồi, cấp lại Giấy Chứng nhận đối với các cơ sở chăn nuôi.

5. Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi cấp tỉnh là Cơ quan kiểm tra địa phương đồng thời là cơ quan tiếp nhận đăng ký kiểm tra điều kiện chăn nuôi.

6. Cơ quan kiểm tra được quyền đi vào trực tiếp cơ sở chăn nuôi để kiểm tra, đánh giá điều kiện.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể về hệ thống Cơ quan kiểm tra.

Điều 66. Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi có nhu cầu sản xuất kinh doanh chăn nuôi phải gửi hồ sơ đến Cơ quan kiểm tra để đề nghị kiểm tra và cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. Hồ sơ gồm 1 (một) bộ hồ sơ gửi đến Cơ quan kiểm tra. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện chăn nuôi;

b) Bản thuyết minh những điều kiện cơ bản của cơ sở chăn nuôi theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 17, khoản 1, 2 Điều 63 của Luật này đến Cơ quan kiểm tra địa phương.

2. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn đăng ký, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra, đánh giá điều kiện chăn nuôi.

a) Nếu cơ sở đủ các điều kiện nêu tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 17, khoản 1, 2 Điều 63 của Luật này thì Cơ quan kiểm tra ra quyết định cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;

b) Nếu cơ sở chưa đủ điều kiện nêu tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 17, khoản 1, 2 Điều 63 của Luật này thì Cơ quan kiểm tra thông báo rõ những điểm không đủ điều kiện và hướng dẫn khắc phục nếu cần thiết;

c) Cơ sở không đủ điều kiện nêu tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 17, khoản 1, 2 Điều 63 của Luật này thì Cơ quan kiểm tra không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi và thông báo nêu rõ lý do.

3. Cơ sở không được cấp Giấy Chứng nhận thì không được chăn nuôi.

4. Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra, đánh giá điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi 2 năm một lần. Trong thời gian 2 năm, cơ quan kiểm tra có quyền kiểm tra, đánh giá đột xuất điều kiện chăn nuôi nếu có nghi vấn.

5. Cơ sở chăn nuôi phải tự thực hiện kiểm tra, đánh giá điều kiện chăn nuôi tối thiểu 1 lần trong 1 năm.

6. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh, nếu Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra, đánh giá đột xuất mà cơ sở không đủ điều kiện thì phải thu hồi Giấy Chứng nhận.

7. Sau kiểm tra, đánh giá đột xuất, nếu cơ sở khắc phục được và đủ điều kiện thì được cấp lại Giấy Chứng nhận.

8. Trước khi hết hiệu lực của Giấy Chứng nhận 3 tháng, tổ chức, cá nhân chăn nuôi có nhu cầu tiếp tục chăn nuôi phải gửi đơn đăng ký kiểm tra lại điều kiện chăn nuôi đến Cơ quan kiểm tra để thực hiện kiểm tra, đánh giá lại điều kiện chăn nuôi.

9. Trong trường hợp mất hoặc hư hỏng Giấy Chứng nhận, tổ chức, cá nhân phải thông báo kịp thời với Cơ quan kiểm tra. Trong thời gian 05 ngày làm việc, Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và cấp lại Giấy Chứng nhận.

10. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- a) Quy định mẫu đơn đăng ký kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh;
- b) Mẫu Giấy Chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi; Quyết định cấp, cấp lại và thu hồi Giấy Chứng nhận.

Mục 2

MÔI TRƯỜNG CHĂN NUÔI

Điều 67. Vị trí và khoảng cách trang trại chăn nuôi

1. Vị trí xây dựng trang trại chăn nuôi mới

a) Địa điểm xây dựng trại chăn nuôi mới phải được bố trí trong vùng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch sử dụng đất để phát triển chăn nuôi trang trại hoặc ở vùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nơi xây dựng trang trại phải có nguồn nước sạch đủ trữ lượng cho chăn nuôi và đảm bảo điều kiện xử lý chất thải.

2. Khoảng cách

a) Vị trí xây dựng trang trại chăn nuôi mới phải đảm bảo khoảng cách xa chợ, trường học, bệnh viện, khu vui chơi giải trí, công sở, nhà máy, khu công nghiệp, khu đông dân cư, đường giao thông chính, nguồn nước cấp, nguồn nước sử dụng sinh hoạt;

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định khoảng cách cụ thể từ cơ sở chăn nuôi đến các địa điểm trên;

c) Đối với các cơ sở đã chăn nuôi từ trước khi Luật này có hiệu lực, trong thời gian 5 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, phải di dời đến địa điểm, vị trí phù hợp với quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 68. Xử lý chất thải ở quy mô trang trại

1. Xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ

a) Chủ sở hữu hoặc người quản lý trang trại chăn nuôi phải có trách nhiệm áp dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào tất cả các khâu trong quá trình chăn nuôi để giảm thiểu phát thải khí nhà kính để bảo vệ môi trường;

b) Chất thải rắn phải được thu gom và xử lý bằng các kỹ thuật, công nghệ phù hợp để làm phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh cho cây trồng nhằm tăng giá trị gia tăng cho chất thải chăn nuôi;

c) Chất thải rắn sau xử lý được phép bón cho cây trồng của trang trại hoặc của trang trại khác theo hợp đồng với định lượng không vượt quá ngưỡng chịu tải của cây trồng, đất trồng và gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm;

d) Chất thải rắn chưa xử lý phù hợp không được phép vận chuyển ra khỏi trang trại dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Xử lý nước thải chăn nuôi

a) Nước thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý bằng các kỹ thuật, công nghệ phù hợp đáp ứng các chỉ tiêu về thông số ô nhiễm quy định trong tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi thải ra môi trường chung;

b) Nước thải sau xử lý có thể được sử dụng làm phân bón hữu cơ dạng lỏng bón cho cây trồng của trang trại hoặc của trang trại khác theo hợp đồng với định lượng không vượt quá ngưỡng chịu tải của cây trồng, đất trồng và gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm;

c) Nước thải chăn nuôi chưa xử lý không được phép vận chuyển ra khỏi trang trại dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp có hợp đồng thuê thu gom và xử lý nước thải chăn nuôi về xử lý tập trung bằng xe chuyên dụng;

d) Nước thải chăn nuôi được xử lý phù hợp có thể tái sử dụng trong trại chăn nuôi.

3. Xử lý chất thải khí và chất thải khác

a) Chủ sở hữu hoặc người quản lý trang trại chăn nuôi phải có trách nhiệm áp dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào tất cả các khâu trong quá trình chăn nuôi để giảm thiểu phát thải mùi từ trang trại chăn nuôi;

b) Vật nuôi chết vì dịch bệnh phải được xử lý theo quy định của pháp luật đối với chất thải nguy hại;

c) Vật nuôi chết thông thường, bộ phận vật nuôi bị loại bỏ (nhau, thai, đuôi...) phải được xử lý trong lò đốt;

d) Các chất thải rắn có nguồn gốc phi hữu cơ phải được thu gom và xử lý định kỳ như chất thải sinh hoạt.

Điều 69. Quản lý chất thải quy mô chăn nuôi nông hộ

1. Chuồng nuôi vật nuôi nông nghiệp phải tách biệt với nhà ở.

2. Chất thải chăn nuôi phải thu gom về nơi chứa chất thải và có biện pháp xử lý chất thải theo quy định. Không được thải thẳng ra sông, kênh rạch, suối, không xả tràn trên bề mặt đất, không gây ô nhiễm.

Mục 3

HÀNH NGHỀ CHĂN NUÔI

Điều 70. Các loại hình hành nghề chăn nuôi

1. Loại hình hành nghề chăn nuôi: Hành nghề chăn nuôi gồm nghề lấy mẫu thức ăn chăn nuôi và thụ tinh nhân tạo.

2. Điều kiện hành nghề chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân muốn hành nghề chăn nuôi phải có chứng chỉ hành nghề do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ hành nghề chăn nuôi và quy định trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề chăn nuôi.

Mục 4

QUYỀN LỢI VẬT NUÔI

Điều 71. Đối xử với vật nuôi

1. Quyền lợi vật nuôi bao gồm các yêu cầu để đảm bảo vật nuôi được sinh trưởng và phát triển một cách khỏe mạnh khi chăn nuôi, được đối xử nhân đạo khi khai thác, giải trí, giết thịt và nghiên cứu khoa học.

2. Quyền lợi vật nuôi được thể hiện trên các vấn đề về quan tâm đến chế độ chăm sóc, thiết kế chuồng nuôi, mật độ nuôi giữ, điều kiện vận chuyển, phương pháp khai thác, cách thức giết thịt, biện pháp tiêu hủy và làm thí nghiệm khoa học.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể quyền lợi vật nuôi.

Chương V

QUẢN LÝ ĐỘNG VẬT BÁN HOANG DÃ GÂY NUÔI, CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT LÀM CẢNH

Mục 1

SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐỘNG VẬT BÁN HOANG DÃ GÂY NUÔI

Điều 72. Danh mục động vật bán hoang dã gây nuôi

1. Danh mục động vật bán hoang dã gây nuôi gồm:

a) Danh mục động vật bán hoang dã gây nuôi được phép sản xuất, kinh doanh.

b) Danh mục động vật bán hoang dã gây nuôi cấm xuất khẩu;

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất Chính phủ ban hành Danh mục động vật bán hoang dã gây nuôi được phép sản xuất, kinh doanh và Danh mục cấm xuất khẩu.

3. Việc bổ sung hoặc đưa ra khỏi các Danh mục do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất Chính phủ quyết định.

Điều 73. Điều kiện chăn nuôi, kinh doanh các loại động vật bán hoang dã gây nuôi

Tổ chức, cá nhân khi chăn nuôi, kinh doanh các loại động vật bán hoang dã gây nuôi phải thực hiện những quy định sau đây:

1. Thực hiện đăng ký chăn nuôi, kinh doanh với Ủy ban nhân dân cấp huyện những thông tin sau:

- a) Vị trí, địa điểm chăn nuôi;
- b) Số lượng thú nuôi;
- c) Chủng loại thú nuôi;
- d) Nguồn gốc thú nuôi;
- đ) Mục đích chăn nuôi.

2. Các loại động vật bán hoang dã gây nuôi (*có khả năng tấn công con người hoặc có nguy cơ gây hại đến xã hội, môi trường*) khi chăn nuôi phải:

- a) Vị trí, địa điểm nuôi phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;
- b) Được nuôi nhốt trong chuồng, lồng, xung quanh có rào chắn chắc chắn, không chăn thả tự do.
- c) Có biện pháp ngăn chặn, khuyến cáo người trực tiếp chăn nuôi, người thăm quan các biện pháp bảo vệ an toàn;
- d) Thực hiện tiêm phòng các bệnh bắt buộc theo quy định của pháp luật về thú y;
- đ) Khi có biểu hiện dịch bệnh, phải báo ngay cho cán bộ thú y cơ sở và có biện pháp xử lý kịp thời;
- e) Khi thú nuôi vì bất kỳ lý do nào mà thoát ly ra khỏi chuồng, lồng nuôi phải thực hiện ngay các biện pháp thu hồi hoặc tiêu huỷ ngay.

Điều 74. Xuất nhập khẩu động vật bán hoang dã thông thường gây nuôi

Tổ chức, cá nhân xuất, nhập khẩu động vật bán hoang dã thông thường gây nuôi có trong Danh mục động vật bán hoang dã thông thường gây nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định giống như xuất, nhập khẩu các vật nuôi thông thường được quy định tại Điềucủa Luật này.

Mục 2

QUẢN LÝ ĐỘNG VẬT LÀM CẢNH

Điều 75. Chăn nuôi động vật làm cảnh

1. Điều kiện nuôi động vật làm cảnh
 - a) Động vật làm cảnh phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng;
 - c) Được tiêm phòng đầy đủ theo quy định về thú y;
 - d) Đối với động vật làm cảnh có khả năng tấn công con người phải có chuồng, lồng chắc chắn và các biện pháp khác để ngăn ngừa ảnh hưởng tới con người và các vật nuôi khác.

Mục 3

QUẢN LÝ CHĂN NUÔI CHÓ, MÈO

Điều 76. Quản lý chăn nuôi chó, mèo

1. Nuôi chó: Chủ nuôi chó phải thực hiện những quy định sau đây:
 - a) Thực hiện đăng ký chó nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã;
 - b) Thực hiện tiêm phòng bệnh dại theo quy định của pháp luật về thú y;
 - c) Nuôi trong nhà phải có xích. Khi đi ra ngoài phải đeo rọ mõm và phải có người dắt;
 - d) Khi có triệu chứng bệnh dại phải báo ngay cho chính quyền và cán bộ tại cơ sở và thực hiện tiêu huỷ ngay.
2. Nuôi mèo: phải thực hiện tiêm phòng bệnh dại theo quy định của pháp luật về thú y.

Chương VI

CHẾ BIẾN, XUẤT NHẬP KHẨU SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Điều 77. Truy xuất nguồn gốc

1. Việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chăn nuôi không bảo đảm an toàn do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi thực hiện trong các trường hợp sau đây:
 - a) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;
 - b) Khi phát hiện sản phẩm chăn nuôi do mình sản xuất, kinh doanh không bảo đảm an toàn.
2. Tổ chức, cá nhân chỉ được sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi có nguồn gốc hợp pháp, rõ ràng, có khả năng truy xuất được nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa; lưu giữ hồ sơ, mẫu sản phẩm, các thông tin cần thiết và thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi theo quy định.

3. Cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến sản phẩm chăn nuôi thực hiện công khai, minh bạch thông tin về nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa; có biện pháp, quy trình phù hợp để khách hàng, cơ quan quản lý nhà nước có thể truy xuất được nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm.

4. Chính phủ quy định cụ thể về việc truy xuất nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm chăn nuôi đáp ứng quy định tại Điều này.

Điều 78. An toàn thực phẩm đối với sản phẩm chăn nuôi

1. Quản lý an toàn thực phẩm đối với sản phẩm chăn nuôi phải thực hiện trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với thịt và các sản phẩm từ thịt, trứng và các sản phẩm từ trứng, sữa tươi, mật ong và các sản phẩm từ mật ong và các sản phẩm thực phẩm khác có nguồn gốc từ chăn nuôi theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi phải áp dụng quy trình phù hợp đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm; được khuyến khích và tiên tiến bắt buộc xây dựng, áp dụng các hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), Thực hành nông nghiệp tốt (GAP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) và các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến khác trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi.

Chính phủ căn cứ tình hình thực tế quy định về việc thực hiện bắt buộc áp dụng các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm trong việc sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi.

Điều 79. Xúc tiến thương mại sản phẩm chăn nuôi

Điều 80. Xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân được tự do xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi và các sản phẩm chế biến *từ chúng*. Chất lượng, nguồn gốc, chứng nhận kiểm dịch hoặc giấy chứng nhận lưu hành tự do sản phẩm các sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu do tổ chức, cá nhân, quốc gia nhập khẩu quy định.

Điều 81. Nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi?

1. Không cho phép nhập khẩu nội tạng, phủ tạng các loại động vật từ nước ngoài vào Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Không cho phép nhập gia súc, gia cầm sống già, loại thải từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam với mục đích giết mổ lấy thịt.

3. Các sản phẩm chăn nuôi và các phụ phẩm của quá trình chế biến, giết mổ (như chân, cổ, cánh, móng...???) khi nhập khẩu vào Việt Nam phải được kiểm dịch và thực hiện kiểm tra an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Tổ chức kiểm tra, đánh giá tại nước xuất xứ về nguồn gốc vật nuôi, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trước khi cho nhập khẩu vào Việt Nam.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHĂN NUÔI

Điều 82. Nội dung quản lý nhà nước về chăn nuôi

1. Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chăn nuôi.
2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách về chăn nuôi.
3. Chỉ đạo, kiểm tra việc bảo tồn, lưu trữ, khai thác nguồn gen vật nuôi theo quy định của pháp luật;

Điều 83. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chăn nuôi

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chăn nuôi trong phạm vi cả nước.
2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chăn nuôi và có trách nhiệm sau đây:
 - a) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi;
 - b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực chăn nuôi;
 - c) Tổ chức điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về chăn nuôi;
 - d) Tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;
 - đ) Chỉ đạo, tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động giống vật nuôi; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi theo thẩm quyền;
 - e) Thực hiện thống kê về chăn nuôi;
 - g) Chỉ đạo, thực hiện hợp tác Quốc tế về chăn nuôi.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của các Bộ:

- a) Bộ trưởng các Bộ: Công thương, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công an, Quốc phòng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải căn cứ nhiệm vụ, chức năng được giao có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi.

Điều 84. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thi hành pháp luật về chăn nuôi; xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật địa phương nếu cần thiết;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch các vùng chăn nuôi, sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi tập trung, phát triển bền vững, gắn với xử lý chất thải, bảo vệ môi trường;

c) Quyết định chính sách phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí, huy động nguồn lực của địa phương theo quy định của pháp luật để khuyến khích, đầu tư; dự phòng ngân sách hỗ trợ thiệt hại khi có thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ sản xuất chăn nuôi và khôi phục sản xuất;

d) Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

đ) Chỉ đạo, tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chăn nuôi, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi theo thẩm quyền;

e) Quy hoạch vùng chăn nuôi của tỉnh xa khu dân cư, có khả năng xử lý môi trường. Có chính sách giao đất, cho thuê đất, dành quỹ đất cho chăn nuôi và đất trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi. Tổ chức thẩm định, cấp phép đầu tư cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

b) Quy hoạch vùng chăn nuôi của huyện, tổ chức thẩm định, cấp phép đầu tư cơ sở chăn nuôi trong địa bàn huyện;

c) Tổ chức thống kê, đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chăn nuôi, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi theo thẩm quyền;

đ) Tiếp nhận đăng ký, xác nhận đăng ký chăn nuôi.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

b) Tiếp nhận, xác nhận đăng ký, khai báo chăn nuôi;

c) Thống kê số cơ sở, hộ sản xuất chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

Chương VIII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 85. Quy định chuyển tiếp

Các Tổ chức, Phòng Thử nghiệm đã được chỉ định, ủy quyền; các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, chứng chỉ trong lĩnh vực chăn nuôi đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

Điều 86. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019. Pháp lệnh giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTNQH 11 ngày 24/3/2004, Nghị định 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 Về quản lý thức ăn chăn nuôi hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 87. Trách nhiệm thi hành

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ...thông qua ngày ... tháng ... năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân